

多

音

字

李中华
主编

识别速成歌

DUOYINZI SHIBIE SUCHENGGE

河南大学出版社

轻松辨明语音 快乐培养语感

DUOYINZI SHIBIE SUCHENGGE

多音字识别速成歌

主 编 李中华 (执笔)

副主编 赵环平 王聪聪

编 委 (按姓氏笔画排列)

牛晓新 刘 琴 杜 樱

张延珍 胡继红 贾 宾

谢亦佳

河南大学出版社

· 郑州 ·

图书在版编目(CIP)数据

多音字识别速成歌/李中华主编. —郑州:河南大学出版社,2012.8

ISBN 978-7-5649-0420-3

I. ①多… II. ①李… III. ①汉字—多音字—辨别 IV. ①H124.3

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2011)第 056864 号

责任编辑 胡长瑞 靳春玲

责任校对 王有芳

装帧设计 王四朋

出版发行 河南大学出版社

地址:郑州市郑东新区商务外环中华大厦 2401 号

邮编:450046

电话:0371-86059712(高等教育出版分社)

0371-86059715(营销部)

网址:www. hupress. com

排 版 郑州市今日文教印制有限公司

印 刷 郑州海华印务有限公司

版 次 2012 年 8 月第 1 版

印 次 2012 年 8 月第 1 次印刷

开 本 787mm × 1092mm 1/16

印 张 21.25

字 数 503 千字

印 数 1—3000 册

定 价 36.00 元

(本书如有印装质量问题,请与河南大学出版社营销部联系调换)

自序

一、编写目的

为学子,为同行,也为国人和友邦。
为大众,我心安,不为职称成就感。
不怕苦,不怕难,愿学先贤不为钱。

二、编写缘起

音形题,中高考,多数考生未考好。
主持人,和嘉宾,演艺念错也有人。
位高低,年老少,辨清音形都必要。
我自己,中本生,教书多年未全通。
全民学,终生习,利国利人利自己。

三、考虑因素

多数书,无注音,读者费时又费心。
语文本,注音少,且无辨析和比较。
各辞典,注音丰,虽有比较不集中。
读辞典,无兴趣,只是渴时救救急。
用时短,丢时长,谁也难保不会忘。
要熟悉,需反复,翻阅多遍易记住。
三字经,百家姓,读着有趣易背诵。
此二书,传久远,主因押韵又简短。
我年迈,又很蠢,愿学先贤利后人。

四、编写体例

有条目,显不同,具体比较看内容。
形似字,排序号,依据音序与声调。
十三字,像堵墙,形似镜框嵌墙上。
不薄古,厚当今,引用词语力求新。
例词少,全举上,例词若多量适当。
加注释,虽麻烦,读者查阅很方便。

五、设想好处

知识性,实用性,通俗有趣易背诵。
速成歌,引兴趣,读时轻松易熟记。
看一遍,知形音,两遍三遍记在心。
既押韵,又简短,熟读成诵强语感。
有比较,又集中,节省时间记得清。
短有韵,易多遍,读音易分形易辨。
形记准,音辨清,词义顶真语汇丰。

六、建议用法

形似字,要分清,不重记熟重记生。
辨形似,方法巧,分清偏旁效果好。
想分清,盼记牢,字不离词方法好。

七、编后感受

注释碎,韵文难,夜以继日千十年。
用十年,改八遍,心里还恐不完善。
面不宽,挖不深,成如容易却艰辛。
庄稼活,似简单,真正做好实在难。
硬功夫,巧功夫,深信出自笨功夫。
活到老,学到老,年逾七旬未学巧。
遇疑难,见差距,促我虚心再学习。
使命感,责任感,紧迫感强不偷懒。
翻辞海,查辞源,汉语词典已翻烂。
历寒暑,伏椅上,夏汗湿衣冬脚僵。

家务丢,学电脑,梦中改稿友交少。
忘喝水,忘吃饭,晚上打字超夜半。
客一走,抓紧干,憋不住时大小便。
这样干,实在忙,远比饿死气死强。
这样干,累又苦,远比受灾要幸福。
这样干,虽然难,乐在其中苦也甜。
想先烈,比比咱,咱的容易先烈难。
若不干,愧对多,父母师生和祖国。
有贬抑,有褒扬,正确对待促成长。
读人书,享成果,自己也该献成果。
著此书,用全力,自知大海水一滴。
个头小,数量少,心感愧疚没写好。
有缺点,很惭愧,方便后人聊自慰:
一人累,众人轻,能省后人很多工。

八、衷心感谢

谢同辈,谢先贤,还谢外孙打字员。
谢学生,谢老伴,还谢内孙提意见。

九、殷切期望

水平低,时间短,定有错误和缺点。
希同辈,多建言,同行学子提意见。

李中华

2011年3月18日于河南省南阳市一中

凡 例

一、选字原则

现代汉语中常见常用而又易混难辨的多音字。

二、排列顺序

(一) 各个条目之间。按其第一个拼音在现代汉语拼音字母中的次序排列。如“腌 ā yān”和“凹 āo wā”两个条目中,因“腌”字“ā”的音序在“凹”字“āo”的前边,而将其所在条目排在前边。

(二) 每个条目内部。每个拼音按其在现代汉语拼音字母中的次序排列。如“腌 ā yān”条中,“ā”在前,“yān”在后。相同的拼音按其在现代汉语中声调次序排列。如“熬 āo áo”条中,“āo”在前,“áo”在后。

三、汉字形体

本书所用汉字形体以现在通行的为标准。按国家试行标准规定的字形立条目,编韵文,作解释。标准外的,注释后加“也作某”。如“磨(mó)炼:(在艰难困苦的环境中)锻炼。也作磨练”。

四、汉字注音

(一) 条目中每个汉字都标出其所有拼音。

(二) 韵文中一般只给本条目中的汉字注音,若出现有本条目外的多音字或其他易混淆的字也注音。

(三) 注释中出现本条目外的多音字或其他难认的字,一般也注音。如在“把”条中给“把戏(bǎxi)”一词加注音时就根据语境给多音字“戏 hū xì”注音“戏(xì)”。在“腌”条中给“房腌臢(āzā)”加注时就给较难认的字“臢(zā)”注音。

(四) 韵文中的轻声字注音不标调号。

(五) 韵文中不注变调后的调号。

(六) 韵文中不标隔音符号,多音词的注音不连写,只在注释中标明。

五、词语释义

(一) 释义以现代汉语为标准,不详列古义。

(二) 注释中,标<方>的表示方言,标<书>的表示书面上的文言词语。

(三) 释义后,所举例子中遇本条目的词语时用“~”代替。不止一例的,例与例之间用“|”隔开。

六、词类标注

(一) 易辨别的词性,一般不加标注。不易辨别的词性,或在不同的语境中一词有两种以上的词性,一般加标注。

(二) 词的大类用简称外加方框表示,附类或小类用文字说明。

(三) 注释中出现的词组、成语、熟语一般不作标注。

(四) 词类标记适合于多义项条目的各个义项的,标在第一义项之前。

目 录

A 部		唉 ài	3	熬 áo	5	鮑 bà	9
阿 ā	1	唉 āi	3	凹 āo	5	鮑 bó	9
阿 a	1	唉 xī	3	凹 wā	5	擘 bāi	9
阿 ē	1					擘 bò	9
		欸 āi	3	噐 áo	6		
啊 ā	1	欸 ǎi	3	噐 xiāo	6	伯 bǎi	9
啊 á	1	欸 ēi	3			伯 bó	9
啊 ǎ	1	欸 éi	3	拗 ǎo	6		
啊 à	1	欸 ěi	3	拗 ào	6	柏 bǎi	10
啊 a	1	欸 èi	3	拗 niù	6	柏 bó	10
						柏 bò	10
		B 部					
呵 ā	2	挨 āi	4	扒 bā	7	呗 bài	10
呵 á	2	挨 ái	4	扒 pá	7	呗 bei	10
呵 ǎ	2						
呵 à	2	艾 ài	4	吧 bā	7	扳 bān	11
呵 a	2	艾 yì	4	吧 ba	7	扳 pān	11
呵 hē	2						
呵 kē	2	嗑 ài	4	把 bǎ	8	般 bān	11
		嗑 yì	4	把 bà	8	般 bō	11
腌 ā	2					般 pán	11
腌 yān	2	厂 ān	5	耙 bǎ	8		
		厂 chǎng	5	耙 pá	8	膀 bǎng	11
嘎 á	2	广 ān	5			膀 bàng	11
嘎 shà	2	广 guǎng	5	耙 bà	8	膀 pāng	11
				耙 pá	8	膀 páng	11
暖 āi	3	腌 àn	5				
暖 ǎi	3	腌 yǎn	5	罢 bà	9	髀 bǐ	11
暖 ài	3			罢 ba	9	髀 pǐ	11
唉 āi	3	熬 āo	5				

蚌 bàng	11	暴 bào	15	夯 hāng	18	便 pián	21
蚌 bèng	11	暴 pù	15				
梃 tǐng	12	瀑 bào	15	玢 fēn	18	缠 biàn	21
梃 bèi	12	瀑 pù	15	玢 fèn	18	缠 pián	21
撈 lāo	12	曝 bào	15	绷 bēng	18	杓 biāo	21
撈 péng	12	曝 pù	15	绷 běng	18	杓 sháo	21
				绷 bèng	18		
茼 tóng	12	陂 bēi	16	镗 tāng	19	標 biāo	21
茼 páng	12	陂 pí	16	镗 pī	19	標 biào	21
		陂 pō	16				
磅 bàng	13			茈 bǐ	19	骠 biāo	22
磅 páng	13	背 bēi	16	茈 pí	19	骠 piào	22
		背 bèi	16				
枹 fū	13	裨 bēi	16	毗 pí	19	瘰 lěi	22
		裨 pí	16	毗 pǐ	19	瘰 biě	22
炮 pào	13						
炮 páo	13	箪 dān	17	泌 bì	19	别 bié	22
炮 pào	13	箪 pái	17	泌 mì	19	别 biè	22
剥 bāo	13	孛 bèi	17	秘 bì	19	玢 fēn	23
剥 bō	13	孛 bó	17	秘 mì	19	玢 fēn	23
薄 báo	14	臂 bei	17	裨 bì	20	檠 qīng	23
薄 bó	14	臂 bì	17	裨 pí	20	檠 qīng	23
薄 bò	14						
		奔 bēn	17	辟 bì	20	并 bīng	23
堡 bǎo	14	奔 bèn	17	辟 pī	20	并 bìng	23
堡 bǔ	14			辟 pì	20		
堡 pù	14	贲 bēn	17			屏 bīng	24
		贲 bì	17	篇 biān	20	屏 bǐng	24
				篇 biǎn	20	屏 píng	24
刨 bào	14						
刨 páo	14	珣 xūn	18	扁 biǎn	20	蕃 fān	24
		珣 bīng	18	扁 piān	20	蕃 fán	24
趵 bào	15						
趵 bō	15	夯 hāng	18	便 biàn	21	泊 bó	25

泊 pō	25	掺 càn	29	差 chà	32	殚 xín	35
魄 bó	25	掺 chān	29	差 chāi	32	划 chǎn	35
魄 pò	25	掺 shǎn	29	差 chài	32	划 chàn	35
魄 tuò	25	孱 càn	29	差 cī	32		
		孱 chán	29	喳 chā	32	啖 chǎn	35
簸 bō	25			喳 zhā	32	啖 tān	35
簸 bò	25	伧 cāng	29				
		伧 chen	29	碴 chā	32	颤 chàn	35
卜 bo	25			碴 zha	32	颤 zhàn	35
卜 bǔ	25	藏 cáng	30				
		藏 zàng	30	碴 chā	33	倡 chāng	36
埔 bù	26			碴 chá	33	倡 chàng	36
埔 pǔ	26	厕 cè	30				
C 部		厕 sì	30	查 chá	33	长 cháng	36
				查 zhā	33	长 zhǎng	36
拆 cā	27	侧 cè	30				
拆 chāi	27	侧 zè	30	楂 chá	33	场 cháng	37
		侧 zhāi	30	楂 zhā	33	场 chǎng	37
噤 cā	27						
噤 chā	27	筭 cè	31	衩 chǎ	33	倘 cháng	37
		筭 jiǎ	31	衩 chà	33	倘 tǎng	37
偲 cāi	27						
偲 sī	27	噌 cēng	31	刹 chà	33	裳 cháng	37
		噌 chēng	31	刹 shā	33	裳 shang	37
采 cǎi	28						
采 cài	28	曾 céng	31	瘥 chài	34	场 chàng	38
		曾 zēng	31	瘥 cuó	34	场 yáng	38
窠 cǎi	28						
窠 cài	28	叉 chā	31	单 chán	34	吵 chāo	38
		叉 chá	31	单 dān	34	吵 chǎo	38
参 cān	28	叉 chǎ	31	单 shàn	34		
参 cēn	28	叉 chà	31			绰 chāo	38
参 shēn	28			禅 chán	34	绰 chuò	38
		杈 chā	32	禅 shàn	34		
簪 cǎn	29	杈 chà	32			焯 chāo	38
簪 zān	29			殚 chán	35	焯 zhuō	38
		差 chā	32	殚 tán	35		

剿 chāo 38	盛 shèng 42	仇 chóu 45	揣 chuài 49
剿 jiǎo 38		仇 qiú 45	
	寨 chéng 43		啜 chuài 49
朝 cháo 39	寨 shèng 43	峙 chóu 46	啜 chuò 49
朝 zhāo 39		峙 dào 46	
	程 chéng 43		撮 chuài 50
嘲 cháo 39	程 chěng 43	柎 chǒu 46	撮 zuō 50
嘲 zhāo 39		柎 niǔ 46	
	澄 chéng 43		传 chuán 50
车 chē 40	澄 dòng 43	俦 chǒu 46	传 zhuàn 50
车 jū 40		俦 qiào 46	
	郗 chī 43		圖 chuán 50
尺 chě 40	郗 xī 43	臭 chòu 46	圖 chuí 50
尺 chǐ 40		臭 xiù 46	
	坻 chí 43		创 chuāng 50
缙 chēn 40	坻 dǐ 43	钏 chú 47	创 chuàng 50
缙 lín 40		钏 jǔ 47	
	匙 chí 44		幢 chuáng 51
沈 chén 40	匙 shi 44	处 chǔ 47	幢 zhuàng 51
沈 shěn 40		处 chù 47	
	瘠 chì 44		椎 chuí 51
称 chèn 41	瘠 zhì 44	褚 chǔ 48	椎 zhuī 51
称 chēng 41		褚 zhǔ 48	
称 chèng 41	冲 chōng 44		鎔 chún 51
	冲 chòng 44	俶 chù 48	鎔 duì 51
铛 chēng 41		俶 tì 48	
铛 dāng 41	涌 chōng 44		媼 chuò 52
	涌 yǒng 44	畜 chù 48	媼 ruò 52
撑 chēng 41		畜 xù 48	
撑 chèng 41	种 chóng 45		刺 cī 52
	种 zhǒng 45	溜 chù 48	刺 cì 52
晟 chéng 42	种 zhòng 45	溜 xù 48	
晟 shèng 42			吡 cī 52
	重 chóng 45	欸 chuā 49	吡 zī 52
乘 chéng 42	重 zhòng 45	欸 xū 49	
乘 shèng 42			粢 cī 53
	绌 chōu 45	揣 chuāi 49	粢 zī 53
盛 chéng 42	绌 chóu 45	揣 chuǎi 49	

跣 cǐ	53	D 部	逮 dǎi	60	叨 dāo	64
跣 cǐ	53		逮 dài	60	叨 tāo	64
茈 cí	53		殆 dài	60	嘚 dē	64
茈 zǐ	53		殆 tái	60	嘚 dēi	64
兹 cí	53		担 dān	60	得 dé	64
兹 zī	53		担 dǎn	60	得 de	64
伺 cì	53		担 dàn	60	得 dēi	64
伺 sì	53		瘡 dān	61	地 de	65
枞 cōng	54		瘡 dàn	61	地 dì	65
枞 zōng	54		掸 dǎn	61	的 de	65
卒 cù	54		掸 shàn	61	的 dí	65
卒 zú	54		亶 dǎn	61	的 dì	65
酢 cù	54		亶 dàn	61	底 de	66
酢 zuò	54		石 dàn	62	底 dǐ	66
蹴 cù	54		石 shí	62	鐙 dēng	66
蹴 jiū	54		弹 dàn	62	鐙 dèng	66
攢 cuán	55		弹 tán	62	蹬 dēng	67
攢 zǎn	55		澹 dàn	62	蹬 dèng	67
衰 cuī	55		澹 tán	62	氏 dī	67
衰 shuāi	55		当 dāng	62	氏 dǐ	67
蹲 cún	55		当 dàng	62	提 dī	67
蹲 dūn	55		挡 dǎng	63	提 tí	67
撮 cuō	56		挡 dàng	63	嘀 dī	68
撮 zuǒ	56		倒 dǎo	63	嘀 dí	68
鄮 cuó	56		倒 dào	63	镒 dī	68
鄮 zàn	56		叨 dāo	64	镒 dí	68
		答 dā	57			
		答 dá	57			
		嗒 dā	57			
		嗒 tà	57			
		打 dá	57			
		打 dǎ	57			
		沓 dá	58			
		沓 tà	58			
		碇 dá	58			
		碇 tǎ	58			
		闾 dá	58			
		闾 tà	58			
		瘡 dá	58			
		瘡 da	58			
		大 dà	59			
		大 dài	59			
		疸 da	59			
		疸 dǎn	59			
		塔 da	59			
		塔 tǎ	59			
		呋 dāi	59			
		呋 tǎi	59			
		待 dāi	60			
		待 dài	60			

翟 dí	68	喋 zhá	72	读 dòu	76	驮 duò	79
翟 zhái	68			读 dú	76	驮 tuó	79
		螳 dié	72				
蹠 dí	68	螳 zhì	72	阁 dū	76	桼 duò	80
蹠 zhí	68			阁 shé	76	桼 lí	80
		丁 dīng	72			桼 yí	80
杕 dì	69	丁 zhēng	72	顿 dú	76		
杕 duò	69			顿 dùn	76	桼 duò	80
		町 dīng	73			桼 yí	80
跼 diǎn	69	町 tǐng	73	肚 dǔ	76		
跼 diē	69			肚 dù	76	柁 duò	80
		钉 dīng	73			柁 tuó	80
佃 diàn	69	钉 dìng	73	度 dù	77		
佃 tián	69			度 duó	77	堕 duò	80
		酊 dīng	73			堕 huī	80
钼 diàn	69	酊 dǐng	73	敦 dù	77		
钼 tián	69			敦 yì	77		
		铤 dīng	73			E 部	
鸟 diǎo	70	铤 tǐng	73	耑 duān	77		
鸟 niǎo	70			耑 zhuān	77		
		侗 dòng	74			哦 é	81
调 diào	70	侗 tóng	74	敦 duì	78	哦 ó	81
调 tiáo	70	侗 tǒng	74	敦 dūn	78	哦 ò	81
铍 diào	71	垌 dòng	74	镬 duì	78	蛾 é	81
铍 yáo	71	垌 tóng	74	镬 dūn	78	蛾 yǐ	81
跌 dié	71	峒 dòng	74	囤 dùn	78	恶 ě	81
跌 yì	71	峒 tóng	74	囤 tún	78	恶 è	81
						恶 wū	81
						恶 wù	81
嚏 dié	71	恫 dòng	74	沌 dùn	79	噁 ě	82
嚏 shà	71	恫 tōng	74	沌 zhuàn	79	噁 è	82
揲 dié	72	都 dōu	74	楯 dùn	79	呃 è	82
揲 shé	72	都 dū	74	楯 shǔn	79	呃 e	82
揲 yè	72						
		斗 dǒu	75			阂 è	82
喋 dié	72	斗 dòu	75	垛 duǒ	79	阂 yān	82
				垛 duò	79		

兒 ér	82	芾 fèi	86	俛 fǔ	90	芥 jiè	93
兒 ní	82	芾 fú	86	俛 miǎn	90	盖 gài	93
𠂔 èr	82	分 fēn	86	脯 fǔ	90	盖 gě	93
𠂔 nài	82	分 fèn	86	脯 pú	90	干 gān	94
F 部		葑 fēng	86	G 部		干 gàn	94
发 fā	83	葑 fèng	86	夹 gā	91	乾 gān	94
发 fà	83	冯 féng	87	夹 jiā	91	乾 qián	94
酸 fā	83	冯 píng	87	夹 jiá	91	杆 gān	95
酸 pō	83	缝 féng	87	伽 gā	91	杆 gǎn	95
番 fān	83	缝 fèng	87	伽 jiā	91	扞 gǎn	95
番 pān	83	佛 fó	87	伽 qié	91	扞 hàn	95
繙 fān	84	佛 fú	87	呷 gā	91	扛 gāng	95
繙 fán	84	否 fǒu	88	呷 xiā	91	扛 káng	95
汜 fán	84	否 pǐ	88	咖 gā	92	杠 gāng	95
汜 fàn	84	夫 fū	88	咖 kā	92	杠 gàng	95
繁 fán	84	夫 fú	88	胥 gā	92	岗 gāng	96
繁 pó	84	服 fú	88	胥 gē	92	岗 gǎng	96
坊 fāng	85	服 fù	88	胥 gé	92	岗 gàng	96
坊 fáng	85	宓 fú	89	嘎 gā	92	钢 gāng	96
徬 fǎng	85	宓 mì	89	嘎 gá	92	钢 gàng	96
徬 páng	85	洑 fú	89	嘎 gǎ	92	戇 gàng	96
菲 fēi	85	洑 fù	89	轧 gá	92	戇 zhuàng	96
菲 fěi	85	苧 fú	89	轧 yà	92	膏 gāo	97
蜚 fēi	85	苧 piǎo	89	轧 zhá	92	膏 gào	97
蜚 fěi	85	父 fǔ	89	胘 gǎi	93	髡 gǎo	97
		父 fù	89	胘 hǎi	93	髡 hào	97
				芥 gài	93		

镐 gǎo	97	蛤 gé	100	勾 gōu	105	括 guā	108
镐 hào	97	蛤 há	100	勾 gòu	105	括 kuò	108
仡 gē	97	颌 gé	101	句 gōu	105	栝 guā	109
仡 yì	97	颌 hé	101	句 jù	105	栝 kuò	109
屹 gē	98	膈 gé	101	枸 gōu	105	掴 guāi	109
屹 yì	98	膈 gè	101	枸 gǒu	105	掴 guó	109
				枸 jǔ	105		
纥 gē	98	个 gě	101			观 guān	109
纥 hé	98	个 gè	101	估 gū	106	观 guàn	109
				估 gù	106		
咯 gē	98	合 gě	101			纶 guān	110
咯 kǎ	98	合 hé	101	呱 gū	106	纶 lún	110
咯 lo	98			呱 guā	106		
咯 luò	98	各 gě	102	呱 guǎ	106	冠 guān	110
		各 gè	102			冠 guàn	110
恪 gē	98			骨 gū	106		
恪 le	98	咯 gè	102	骨 gǔ	106	矜 guān	110
		咯 luò	102			矜 jīn	110
格 gē	99			蛄 gū	107	矜 qín	110
格 gé	99	给 gěi	102	蛄 gǔ	107		
		给 jǐ	102			莞 guān	111
搁 gē	99			穀 gū	107	莞 guǎn	111
搁 gé	99	艮 gěn	103	穀 gǔ	107	莞 wǎn	111
		艮 gèn	103				
革 gé	99			谷 gǔ	107	桃 guāng	111
革 jí	99	更 gēng	103	谷 yù	107	桃 guàng	111
		更 gèng	103				
閤 gé	100			贾 gǔ	108	龟 guī	111
閤 hé	100	颈 gěng	103	贾 jiǎ	108	龟 jūn	111
		颈 jǐng	103	贾 jià	108	龟 qiū	111
鬲 gé	100						
鬲 lì	100	红 gōng	104	鹄 gǔ	108	魔 guī	111
		红 hóng	104	鹄 hú	108	魔 wěi	111
葛 gé	100						
葛 gě	100	供 gōng	104	鹄 gǔ	108	鲑 guī	112
		供 gòng	104	鹄 hú	108	鲑 xié	112

沆 guǐ 112	还 hái 115	和 hú 118	蕪 hóng 122
沆 jiǔ 112	还 huán 115	和 huó 118	蕪 hòng 122
		和 huò 118	
柜 guì 112	汗 hán 115		侯 hóu 122
柜 jǔ 112	汗 hàn 115	荷 hé 119	侯 hòu 122
		荷 hè 119	
炅 guì 112	阍 hǎn 116		戏 hū 122
炅 jiǒng 112	阍 kàn 116	核 hé 119	戏 xì 122
		核 hú 119	
炔 guì 112	亢 háng 116		糊 hū 123
炔 quē 112	亢 kàng 116	吓 hè 119	糊 hú 123
		吓 xià 119	糊 hù 123
桧 guì 113	行 háng 116		
桧 huì 113	行 hàng 116	赜 hè 120	虎 hǔ 123
	行 héng 116	赜 xiè 120	虎 hù 123
过 guō 113	行 xíng 116		
过 guò 113		赜 hè 120	浒 hǔ 123
	吭 háng 116	赜 kài 120	浒 xǔ 123
渦 guō 113	吭 kēng 116	赜 qì 120	
渦 wō 113			唬 hǔ 123
	巷 hàng 117	嘿 hēi 120	唬 xià 123
H 部	巷 xiàng 117	嘿 mò 120	
哈 hā 114			楷 hù 124
哈 hǎ 114	号 háo 117	哼 hēng 120	楷 kǔ 124
哈 hà 114	号 hào 117	哼 hng 120	
			化 huā 124
虾 há 114	貉 háo 117	悖 hēng 121	化 huà 124
虾 xiā 114	貉 hé 117	悖 hèng 121	
	貉 mò 117		畚 huā 124
畚 hǎ 114		横 héng 121	畚 xū 124
畚 tǎi 114	好 hǎo 118	横 hèng 121	
	好 hào 118		哗 huā 124
嗨 hāi 115		哄 hōng 121	哗 huá 124
嗨 hēi 115	喝 hē 118	哄 hǒng 121	
	喝 hè 118	哄 hòng 121	划 huá 125
咳 hāi 115			划 huà 125
咳 ké 115	和 hé 118	虹 hóng 122	划 huai 125
	和 hè 118	虹 jiàng 122	